

GIÁ TRỊ & SỐ SUẤT HỌC BỔNG KKHT HỌC KỲ CUỐI 2019 CT CHẤT LƯỢNG CAO

STT	Ngành/Chuyên ngành	Đơn giá TB tín chỉ	Giá trị HB bán phần (mức khá)	SLSV	Số suất HB mức khá
	(1)	(2)	(3)=(2)*15/2	(4)	(5)
I	KHÓA 41-HK7				121.80
1	Quản trị	750,000	5,625,000	117	15.96
2	Kinh doanh Quốc tế	750,000	5,625,000	452	61.65
3	Tài chính	750,000	5,625,000	90	12.28
4	Kế toán doanh nghiệp	750,000	5,625,000	40	5.46
5	Kiểm toán	750,000	5,625,000	194	26.46
TỔNG K.41				893	121.80
II	KHÓA 42-HK5				222.60
1	Quản trị	750,000	5,625,000	102	19.06
2	Kinh doanh QT (T.Việt)	750,000	5,625,000	661	123.54
3	Kinh doanh QT (T.Anh)	750,000	5,625,000	87	16.26
4	Tài chính	750,000	5,625,000	113	21.12
5	Kế toán doanh nghiệp	750,000	5,625,000	48	8.97
6	Kiểm toán	750,000	5,625,000	180	33.64
TỔNG K.42				1191	222.60
III	KHÓA 43-HK3				198.20
1	Quản trị	1,100,000	8,250,000	69	15.54
2	Kinh doanh QT (T.Việt)	1,100,000	8,250,000	481	108.33
3	Kinh doanh QT (T.Anh)	1,500,000	11,250,000	108	24.32
4	Marketing	1,100,000	8,250,000	44	9.91
5	Tài chính	1,100,000	8,250,000	68	15.32
7	Kiểm toán	1,100,000	8,250,000	110	24.78
TỔNG K.43				880	198.20
IV	KHÓA 44-HK1				92.80
1	Quản trị	1,100,000	8,250,000	69	12.39
2	Kinh doanh QT (T.Việt)	1,100,000	8,250,000	76	13.64
3	Kinh doanh QT (T.Anh)	1,500,000	11,250,000	35	6.28
4	Ngoại thương (T.Anh)	1,500,000	11,250,000	26	4.67
5	Marketing	1,100,000	8,250,000	35	6.28
6	Kinh doanh TM	1,100,000	8,250,000	42	7.54
7	Tài chính (T.Việt)	1,100,000	8,250,000	93	16.69
8	Tài chính (T.Anh)	1,500,000	11,250,000	18	3.23
9	Kế toán doanh nghiệp	1,100,000	8,250,000	32	5.74
10	Kiểm toán	1,100,000	8,250,000	91	16.33
TỔNG K.44				517	92.80